

だい
第

1

か
課

はたら
レストランで働いています



にほん い
日本に行ったら、したい仕事しごとがありますか？
Có công việc nào bạn muốn làm khi đến Nhật Bản không?



1. お久しぶりです

cando+
01

ひさ あ ひと
久しぶりに会った人とあいさつをすることができます。
Có thể chào hỏi người quen lâu rồi mới gặp.

1 1 会話かいわを聞きましよう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ ひさ あ ふたり
久しぶりに会った2人が、あいさつをしています。

Hai người đang chào hỏi nhau sau lâu ngày không gặp.

(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話かいわを聞きましよう。

①-③のイラストの2人は、どんな関係かんけいだと思ひますか。a-c から選えらびましよう。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Theo bạn, 2 người trong tranh ①-③ có mối quan hệ thế nào? Chọn từ a-c.

a. 友だち とも bạn bè

b. 先輩と後輩 せんぱい こうはい tiền bối và hậu bối

c. 知り合ひ し あ người quen

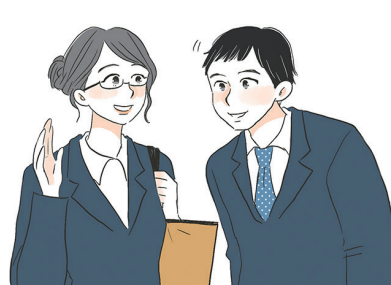
① 01-01



② 01-02



③ 01-03



(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

①  01-01A : あ、お久し^{ひさ}ぶりです。B : お久し^{ひさ}ぶりです。A : お元^{げんき}気ですか？

B : はい。おかげさまで。




②  01-02A : あ、久し^{ひさ}ぶり。B : 久し^{ひさ}ぶり。A : 元^{げんき}気？B : うん。元^{げんき}気。③  01-03A : あ、久し^{ひさ}ぶり。B : お久し^{ひさ}ぶりです。A : 元^{げんき}気？

B : はい。おかげさまで。

かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 会話をもういちど聞きましょう。女の人は、a、b のどちらの形を使っていましたか。

Hãy nghe lại hội thoại một lần nữa. Người phụ nữ đã sử dụng cấu trúc a hay b?

①  01-01	a. 久し ^{ひさ} ぶり a. 元 ^{げんき} 気？	b. お久し ^{ひさ} ぶりです b. お元 ^{げんき} 気ですか？
②  01-02	a. 久し ^{ひさ} ぶり a. 元 ^{げんき} 気？	b. お久し ^{ひさ} ぶりです b. お元 ^{げんき} 気ですか？
③  01-03	a. 久し ^{ひさ} ぶり a. 元 ^{げんき} 気？	b. お久し ^{ひさ} ぶりです b. お元 ^{げんき} 気ですか？

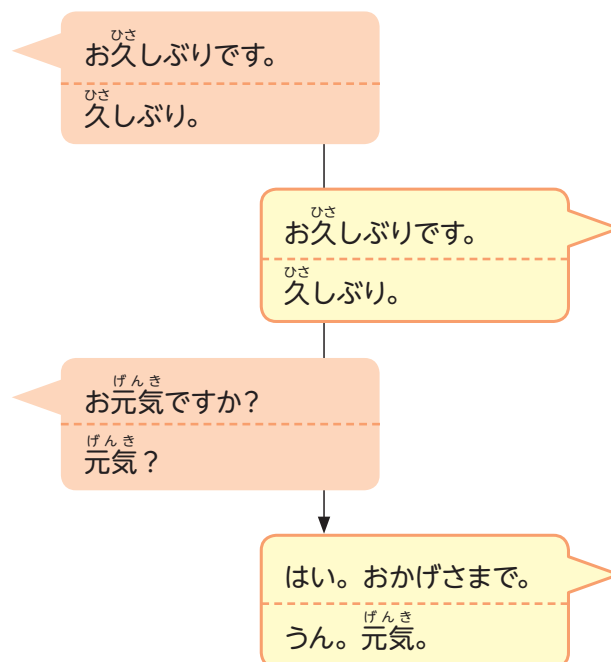
❗ ^{ひと} 誰 ^{つか} つかう ^{ひと} 誰 ^{つか} つかう
 ! どんな人に a を使いますか。どんな人に b を使いますか。 → ^{ぶんぽう} 文法ノート ①
 a được sử dụng cho người nào? b được sử dụng cho người nào?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。  01-01 ~  01-03

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 ひさ 久しぶりに ^あ 会った ^{ひと} 人にあいさつをしましょう。

Hãy chào hỏi người mà lâu rồi bạn mới gặp lại.



- (1) 会話を聞きましょう。 01-04 01-05

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。 01-04 01-05

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) 友だち、先輩や先生、知り合いなど、相手を決めて、久しぶりに会ったという設定であいさつを
しましょう。

Hãy giả sử đối tượng giao tiếp là bạn bè, tiền bối, giáo viên hoặc người quen lâu ngày không gặp và chào hỏi nhau.



2. 日本に来てどのぐらいですか？

Can-do
02

身近な人に聞かれたとき、自分の近況を簡単に話すことができる。
Có thể nói một cách đơn giản về tình hình dạo này của bản thân khi được người thân quen hỏi.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 4人の人が、自分のことを話しています。

4 người đang nói về bản thân mình.

(1) 日本に来てどのぐらいですか。いつ来ましたか。a-d から選びましょう。

Họ đến Nhật bao lâu rồi? Họ đến từ khi nào? Hãy chọn từ a-d.

a. 半年 b. 1年 c. 先月 d. 去年の9月

	① 01-06	② 01-07	③ 01-08	④ 01-09
どのぐらい?				
いつ?				

(2) もういちど聞きましょう。日本に慣れましたか。慣れた人には○を書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Họ đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa? Đánh dấu ○ vào người đã quen với cuộc sống ở Nhật.

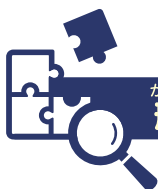
	① 01-06	② 01-07	③ 01-08	④ 01-09
慣れた?				

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 01-06 ~ 01-09

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

生活 せいかつ cuộc sống | もう đã, rồi | 慣れる な quen với | ちょうど vừa đúng / chính xác

なんとか bằng cách nào đó / một chút | まだ chưa


かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 01-10

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

日本^{にほん}に来て、どのぐらいに_____か?

1 年^{ねん}に_____。

ちょうど半年^{はんとし}_____。

去年^{きょねん}の9月^{くがつ}に_____。

先月^{せんげつ}、_____。

❗ 「になります」と「(に)来ました」の前^{まえ}はどう違いますか。➡ 文法ノート ② ③

Phần đúng trước になります và (に) 来ました khác nhau như thế nào?

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会話^{かいわ}をもういちど聞き^きましょう。🔊 01-06 ~ 🔊 01-09


Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.


(3) 聞いて^き言^いいましょう。

Hãy nghe và nhắc lại.

【期間^{きかん} khoảng thời gian】

つき 月 tháng 🔊 01-11			
1 か月	いっかげつ	7 か月	ななかげつ
2 か月	にかげつ	8 か月	はちかげつ
3 か月	さんかげつ	9 か月	きゅうかげつ
4 か月	よんかげつ	10 か月	じゅっかげつ
5 か月	ごかげつ	11 か月	じゅういっかげつ
6 か月	ろっかげつ	12 か月 / 1 年	じゅうにかげつ / いちねん

ねん 年 năăm  01-12	
1年	いちねん
2年	にねん
3年	さんねん
4年	よねん
5年	ごねん
6年	ろくねん
7年	ななねん/しちねん
8年	はちねん
9年	きゅうねん
10年	じゅうねん

かこ じてん 過去の時点 thời điểm trong quá khứ  01-13	
先週	せんしゅう
先月	せんげつ
去年	きょねん

2 自分の近況を話しましょう。

じぶん きんきょう はな
Hãy nói về tình hình gần đây của bản thân.

にほん き 日本に来て、どのぐらいになりますか？

ねん 1年になります。
はんとし 半年です。
くがつ き 9月に来ました。

そうですか。
にほん な 日本に、もう慣れましたか？

はい、おかげさまで。
はい、なんとか。
まだ、ちょっと……。

(1) 会話を聞きましょう。 01-14 01-15

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 01-14 01-15

Hãy luyện nói đuổi.

(3) ことばをかえて、練習しましょう。

れんしゅう
Hãy thay đổi từ và luyện tập.

(4) 日本にいる人は、自分のことを話しましょう。日本にいない人は、日本に住んでいるという設定で話しましょう。

Hãy nói về bản thân mình nếu bạn đang ở Nhật. Nếu không, hãy giả sử bạn đang sống ở Nhật.



3. 日本では何をしていますか？

Can-do
03

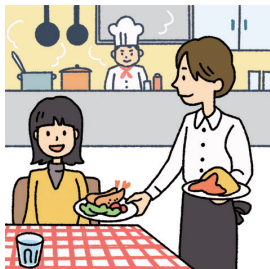
日本では何の仕事について、簡単に話すことができる。
Có thể nói một cách đơn giản về công việc đang làm tại Nhật Bản.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【仕事】

a. レストランで働く



b. ホテルで働く



c. 工場で働く



d. 介護の仕事をする



e. 建設の仕事をする



f. 野菜を作る



g. 日本語学校で勉強する



h. 専門学校に通う



i. 主婦／主夫



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 01-16

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょ。🔊 01-16

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-i から選びましょ。🔊 01-17

Hãy nghe và chọn từ a-i.







2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ 日本でしていることについて、6人の人が話しています。
6 người đang nói chuyện về những việc họ đang làm ở Nhật Bản.

(1) 日本で何をしていますか。1の a-i から選びましょう。







Họ đang làm gì ở Nhật Bản? Hãy chọn từ a-i trong phần 1.

	①  01-18	②  01-19	③  01-20	④  01-21	⑤  01-22	⑥  01-23
なに 何をしています?						

(2) もういちど聞きましょう。仕事や生活はどうですか。ア-クから選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Công việc và cuộc sống của họ như thế nào? Chọn từ A-K.

ア. <small>いそが</small> 忙しい	イ. <small>たいへん</small> 大変	ウ. <small>つか</small> 疲れる	エ. <small>まあまあ</small> まあまあ
オ. <small>たの</small> 楽しい	カ. <small>おもしろい</small> おもしろい	キ. <small>みんな</small> みんな親切	ク. <small>べんきょう</small> 勉強になる

	①  01-18	②  01-19	③  01-20	④  01-21	⑤  01-22	⑥  01-23
しごと せいかつ 仕事や生活は どう?		,	,	,		

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 01-18 ~ 01-23

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

まいにち まいにち 毎日 hàng ngày | がくせい がくせい 学生 sinh viên | プログラミング lập trình


**かたち ちゅうもく
形に注目**

(1) ^{おんせい き}音声を聞いて、^か_____にことばを書きましょう。🔊 01-24
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

^{にほん なに}日本では、何をして_____か？

^{やさい つく}野菜を作って_____。

^{かいご しごと}介護の仕事をして_____。

^{こうじょう はたら}工場で働いて_____。

^{せんもんがっこう かよ}専門学校に通って_____。

^{べんきょう}プログラミングを勉強して_____。

^{しごと}仕事はどうですか？

とても_____です。

みんな_____です。

^{まいにち}毎日、_____です。でも、_____です。

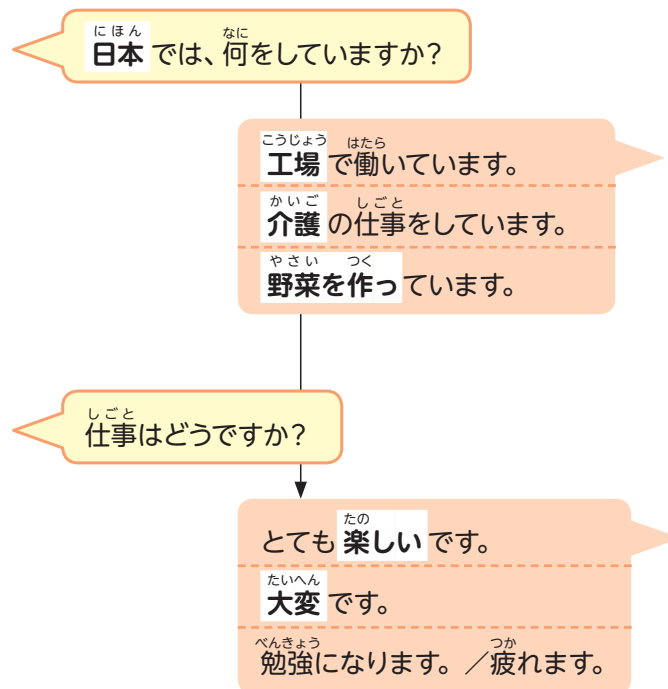
❗ ^{にほん い}日本でしていることを言うとき、^{かたち つか}どんな形を使っていましたか。➡ ^{ぶんぽう}文法ノート ④
 Cấu trúc nào đã được sử dụng để nói về những việc đang làm tại Nhật?

❗ ^{かんそう い}感想を言うとき、^{かたち つか}どんな形を使っていましたか。➡ 『^{にゅうもん}入門』
 Cấu trúc nào đã được sử dụng để trình bày cảm tưởng?

(2) ^{かたち ちゅうもく}形に注目して、^{かいわ き}会話をもういちど聞きましょう。🔊 01-18 ~ 🔊 01-23
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 自分の仕事について話しましょう。

Hãy nói về công việc của bản thân.



- (1) 会話を聞きましょう。  01-25  01-26  01-27

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。  01-25  01-26  01-27

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) **1** と **2** のことばを使って、練習しましょう。

Hãy sử dụng từ vựng trong phần **1** và **2** để luyện tập.

- (4) 自分のことを話しましょう。言いたいことばが日本語でわからないときは、調べましょう。

Hãy nói về bản thân mình. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.

ちょうかい
聴解スクリプト

2. 日本に来てどのぐらいですか？

①  01-06

A：日本に来て、どのぐらいになりますか？

B：1年になります。

A：そうですか。日本の生活に、もう慣れましたか？

B：はい。

②  01-07

A：日本に来て、どのぐらいですか？

B：ちょうど半年です。

A：そうですか。日本に慣れましたか？

B：はい、なんとか。

③  01-08

A：日本に来て、どのぐらいですか？

B：去年の9月に来ました。

A：そうですか。もう慣れましたか？

B：はい、おかげさまで。

④  01-09

A：日本に来て、どのぐらいになりますか？

B：私は、先月、来ました。

A：そうですか。少し慣れましたか？

B：まだ、ちょっと……。

3. 日本では何をしていますか？

①  01-18

A：日本では、何をしていますか？

B：レストランで働いています。

A：仕事はどうですか？

B：とても忙しいです。

②  01-19

A：日本では、何をしていますか？

B：働いています。

A：そうですね。どんな仕事ですか？

B：野菜を作っています。

A：仕事はどうですか？

B：うーん、疲れます。でも、みんな親切です。

③  01-20

A：日本では、何をしていますか？

B：働いています。

A：そうですね。どんな仕事ですか？

B：介護の仕事をしています。

A：仕事はどうですか？

B：毎日、大変です。でも、楽しいです。

④  01-21

A：日本では、何をしていますか？

B：工場で働いています。

A：仕事はどうですか？

B：まあまあです。でも、勉強になります。

⑤  01-22

A：日本では、何をしていますか？

B：主婦です。

A：そうですか。日本の生活はどうですか？

B：楽しいです。

⑥  01-23

A：日本では、何をしていますか？

B：学生です。専門学校に通っています。

A：何を勉強していますか？

B：プログラミングを勉強しています。

A：そうですか。勉強はどうですか？

B：とてもおもしろいです。

漢字のことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

がくせい 学生	学生	学生	しごと 仕事	仕事	仕事
がっこう 学校	学校	学校	げんき 元気(な)	元気	元気
せいかつ 生活	生活	生活	いそが 忙しい	忙しい	忙しい
きょねん 去年	去年	去年	はたら 働く	働く	働く
せんしゅう 先週	先週	先週	つく 作る	作る	作る

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① お元気ですか？
- ② 去年、日本に来ました。
- ③ 日本の生活に、もう慣れましたか？
- ④ A：働いていまいますか？
B：いいえ、学生です。今は、日本語学校に通っています。
- ⑤ 野菜を作っています。
- ⑥ 介護の仕事をしています。
- ⑦ 先週は、とても忙しかったです。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

1

Kiểu lịch sự / Kiểu thông thường 丁寧体・普通体

お久しぶりです。お元気ですか？
 Đã lâu không gặp ạ. Anh có khỏe không?

久しぶり。元気？
 Lâu lắm không gặp. Khỏe chứ?

- Trong tiếng Nhật, có 2 hình thức diễn đạt là kiểu lịch sự và kiểu thông thường. 2 hình thức này được phân biệt sử dụng tùy thuộc vào tình huống hay mối quan hệ với đối phương.
- Kiểu lịch sự là hình thức trang trọng có sử dụng です, ます ở cuối câu, thể hiện sự kính trọng đối với người nghe. Cách nói này được dùng khi nói chuyện với người lần đầu gặp, người không quá thân, hoặc người bề trên. Kiểu thông thường không sử dụng です, ます ở cuối câu. Cách nói này được dùng khi nói chuyện với đối tượng không cần phải thể hiện sự kính trọng như bạn bè, gia đình, người dưới, v.v..
- Bài này đưa ra các ví dụ về danh từ và tính từ. Có です là kiểu lịch sự, không có です là kiểu thông thường. Ví dụ ① là hội thoại giữa người quen không quá thân thiết, sử dụng kiểu lịch sự nói chuyện với nhau. Ví dụ ② là cuộc nói chuyện giữa bạn bè thân thiết đồng trang lứa, cả 2 nói chuyện bằng kiểu thông thường. Trong ví dụ ③, A dùng kiểu thông thường, ngược lại, B dùng kiểu lịch sự để nói chuyện. Có thể hiểu A là người bề trên, là tiền bối hoặc cấp trên của B.
- Đối với đối tượng giao tiếp cần thể hiện sự kính trọng, nếu sử dụng kiểu thông thường sẽ để lại ấn tượng sống sã, thất lễ. Ngược lại, nếu liên tục dùng kiểu lịch sự đối với bạn bè thì sẽ tạo ấn tượng không thân thiết, vì vậy cần phải chú ý. Tuy nhiên, mục tiêu của cấp độ Sơ cấp 1, Sơ cấp 2 là người học có thể dùng kiểu lịch sự. Đối với kiểu thông thường, mục tiêu là người học có thể hiểu được những gì đối phương đang nói, vì thế không nhất thiết phải dùng được kiểu thông thường khi nói.

- 日本語には、丁寧体、普通体という2つのスピーチスタイルがあり、相手との関係や場面によって使い分けます。
- 丁寧体は、語尾に「です」「ます」を使うフォーマルな形で、聞き手への敬意を示します。初対面の人など、あまり親しくない相手、または目上の人と話すときに使われます。普通体は、語尾に「です」「ます」を使わない形です。友人や家族など親しい相手、または目下の人など敬意を伝える必要がない相手と話すときに使われます。
- この課では、名詞と形容詞の例を取り上げます。「です」が付くと丁寧体、「です」がないと普通体になります。例文①はそれほど親しくない知り合い同士の会話で、お互いに丁寧体で話しています。②は同年代の親しい友人同士のやりとりで、2人とも普通体で話しています。③はAが普通体を使っているのに対し、BはAに対して丁寧体を使って話しています。Aは、Bの先輩や上司など、目上の人だと考えられます。
- 丁寧体を使ったほうがいい相手に普通体を使うと、なれなれしくて失礼な印象を与えてしまいます。一方、友だち同士なのに丁寧体を使い続けていると、親しくないような印象を与えてしまうことがあるので、注意が必要です。しかし、『初級1』『初級2』の段階では、丁寧体が使えるようになることが目標です。普通体については、相手が言っていることを理解することを目標とし、自分で話すときには使えなくてもかまいません。

【例】 ▶ ① A: お久しぶりです。
 Đã lâu không gặp ạ.
 B: お久しぶりです。
 Đã lâu không gặp ạ.

- ▶ ② A : 久しぶり。
Lâu lắm mới gặp.
B : ああ、久しぶり。
Ừ, lâu lắm mới gặp.
- ▶ ③ A : 久しぶり。
Lâu lắm mới gặp.
B : お久しぶりです。
Đã lâu không gặp ạ.

2

【khoảng thời gian 期間】になります

日本に来て 1 年になります。

Đã 1 năm kể từ khi tôi tới Nhật.

- Đây là cách nói thể hiện quá trình thời gian. Trong ví dụ trên, người nói sử dụng cách nói này để trả lời khi được hỏi về khoảng thời gian đã sống ở Nhật.
- Được dùng cùng với cách nói thể hiện khoảng thời gian như ~か月 (tháng), ~年 (năm).
- Để thể hiện thời điểm bắt đầu, có thể thêm thể テ của động từ vào phía trước, ví dụ: 日本に来て (từ khi tôi tới Nhật).
- 時間の経過を表す言い方です。ここでは、これまでの日本滞在期間を聞かれて答えるときに使っています。
- 「~か月」「~年」のように、期間を表す表現と一っしょに使います。
- 期間の開始時点を表すために「日本に来て」のように、動詞のテ形の表現を前に加えることができます。

【例】▶ A : 日本に来て、どのぐらいになりますか？
Bạn đến Nhật được bao lâu rồi?

B : ちょうど半年です。
Vừa đúng nửa năm.

- ▶ 仕事を始めて 3 か月になります。
Đã 3 tháng kể từ khi tôi bắt đầu công việc.

3

【時点 時点】(に)来ました

去年の 9 月に来ました。

Tôi đã đến vào tháng 9 năm ngoái.

- Đây là cách nói thể hiện thời điểm xảy ra sự việc. Trong ví dụ này, người nói đã dùng kết hợp với 来ました (tôi đã đến) để trình bày họ đã đến Nhật lúc nào.
- Dùng kết hợp với từ hoặc cụm từ thể hiện quá khứ, tuy nhiên không dùng trợ từ に với các từ như 去年 (năm ngoái), 先月 (tháng trước), 先週 (tuần trước), v.v..
- できごとが起こった時点を表す言い方です。ここでは、「来ました」と一っしょに使って、いつ日本に来たかを述べています。
- 過去を表す表現と一っしょに使いますが、「去年」「先月」「先週」などには助詞「に」はつきません。

- [例]** ▶ A : いつ、日本に来ましたか？
 Bạn đã đến Nhật khi nào?
- B : 先月、来ました。
 Tôi đã đến vào tháng trước.
- C : 私は、先週の日曜日に来ました。
 Tôi đã đến vào Chủ Nhật tuần trước.

4

V-ています ①

日本では、何をしていますか？
 Bạn đang làm gì ở Nhật?

- 形テ của động từ + います thể hiện trạng thái hiện tại. Trong ví dụ này, người nói dùng khi giải thích nghề nghiệp của mình, ví dụ như 働いています (tôi làm việc), 仕事をしています (tôi làm việc), 勉強しています (tôi học).
- 形テ là dạng biến đổi kết thúc bằng đuôi て hoặc で của động từ.
- Nhiều khi trong văn nói, người ta không phát âm い trong ~ています.
- Kiểu thông thường của ~ています là ~ている. Trường hợp ~ている người ta cũng thường nói là ~てる mà không phát âm い.
- 「動詞のテ形+います」は、現在の状態を表します。ここでは、「働いています」「仕事をしています」「勉強しています」など、自分の職業を説明するときに使っています。
- テ形とは、語尾が「て」または「で」で終わる動詞の活用形です。
- 話し言葉では「~ています」の「い」を発音しないで、「~てます」と言うことが多いです。
- 「~ています」の普通体は「~ている」です。「~ている」の場合も「い」を発音しないで、「~てる」と言うことが多いです。

- [例]** ▶ A : 日本では、何をしていますか？
 Bạn đang làm gì ở Nhật?
- B : 働いています。介護の仕事をしています。
 Tôi đang đi làm. Tôi đang làm công việc hộ lý.
- C : 私は専門学校に通っています。プログラミングを勉強しています。
 Tôi đang học ở trường nghề. Tôi đang học lập trình.

◆ **Thể テ** テ形

Để biết được quy tắc biến đổi của thể テ, trước hết hãy cùng tìm hiểu về các nhóm động từ.

テ形の活用規則を知るために、動詞のグループ分けから説明します。

1. Các nhóm động từ 動詞のグループ分け

Động từ được chia thành 3 nhóm dựa theo cách biến đổi.

活用のタイプによって、3つのグループに分かれます。

	quy tắc biến đổi 活用規則	ví dụ [例]	thể từ điển 辞書形	→	thể Mas マス形
1 グループ Thân từ* kết thúc bằng phụ âm 語幹*が子音で終わる	Biến đổi đuôi từ thuộc hàng (-u) của động từ ở thể từ điển. 辞書形の語尾の「-u」の部分が活用する	はたら 働く (hatarak + u) つく 作る (tsukur + u)	→	はたら 働きます (hatarak + i + ます) つく 作ります (tsukur + i + ます)	
2 グループ Thân từ* kết thúc bằng nguyên âm 語幹*が母音で終わる	Chỉ biến đổi đuôi từ (-ru) của động từ ở thể từ điển. 辞書形の語尾の「-r」の部分だけが活用する	み 見る (mi + ru) た 食べる (tabe + ru)	→	み 見ます (mi + ます) た 食べます (tabe + ます)	
3 グループ (する、来る)	Biến đổi bất quy tắc. 不規則活用をする	する ～する (勉強する) くる	→	します ～します (勉強します) きます	

*Thân từ là phần không biến đổi. 語幹とは、活用しない部分のことです。

2. Cách tạo thể テ テ形の作り方

	thể từ điển 辞書形	thể テ テ形	ví dụ [例]
1 グループ*	-う		かよ 通う → かよ 通って
	-つ	-って	ま 待つ → ま 待って
	-る		つく 作る → つく 作って
	-ぶ		あそ 遊ぶ → あそ 遊んで
	-む	-んで	の 飲む → の 飲んで
	-ぬ		し 死ぬ → し 死んで
	-く	-いて	はたら 働く → はたら 働いて [ngoại lệ 例外] 行く → 行って
	-ぐ	-いで	およ 泳ぐ → およ 泳いで
	-す	-して	はな 話す → はな 話して
2 グループ	-る	-て	み 見る → み 見て た 食べる → た 食べて
3 グループ	する くる	biến đổi bất quy tắc 不規則活用	する → して くる → 来て

* Động từ nhóm 1 được chia thành 4 kiểu như trên tùy thuộc vào đuôi của động từ ở thể từ điển.

1 グループの動詞は、辞書形の語尾によって、上の4つのパターンに分かれます。

日本の生活
TIPS

● 「目上」と「目下」 Người bề trên và người dưới

Tiếng Nhật có phân biệt sử dụng kiểu lịch sự và kiểu thông thường trong văn nói, tùy theo mối quan hệ giữa người nói và người nghe (người bề trên hay người dưới, người thân quen hay người không quen biết, v.v.).

Vậy, người thế nào thì được xếp vào vị trí người bề trên, người thế nào được coi là người dưới? Có các yếu tố như sau.

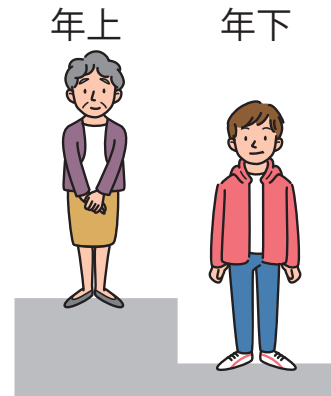
日本語には丁寧体と普通体というスタイルの区別があり、目上か目下か、親しい人同士か知らない人同士かなど、話し手と聞き手の人間関係によって使い分けられます。

では、どんな人が「目上」で、どんな人が「目下」として位置づけられるのでしょうか。これには、次のような要因があります。

▶ 年齢 年齢 Tuổi tác

Nhìn chung, khi những người ở độ tuổi khác nhau nói chuyện với nhau, người lớn tuổi hơn ở vị trí "người bề trên", người ít tuổi hơn ở vị trí "người dưới". Sự khác biệt về tuổi tác là yếu tố khá quan trọng trong việc phân biệt sử dụng hình thức diễn đạt. Vì vậy, ở Nhật Bản, thỉnh thoảng người nước ngoài sẽ được hỏi tuổi, và không ít người cảm thấy bị "xâm phạm quyền riêng tư". Khi đã đi làm, sự phân biệt trên dưới theo tuổi tác giữa những người cùng lứa tuổi không quá nghiêm ngặt. Mối quan hệ càng thân thiết, sự phân biệt trên dưới theo tuổi tác dần dần sẽ mất đi.

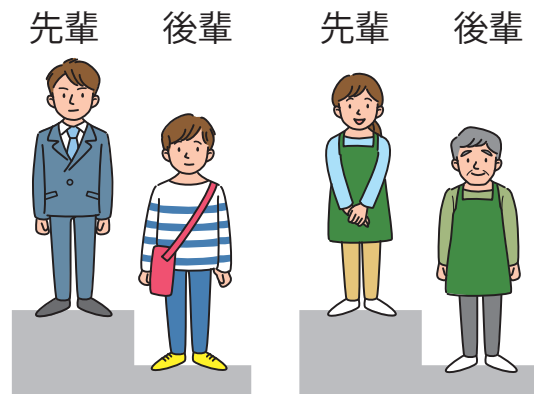
一般的に、年齢が違う人同士が話すとき、年齢が上の方が「目上」、年齢が下の方が「目下」の立場になります。年齢の違いは、スタイルを使い分ける上でかなり大切な要素です。そのため、日本では年齢を聞かれる機会がときどきあり、外国から来た人にとっては「プライバシーの侵害」と感じることも少なくないようです。年齢による目上-目下の区別は、社会人になれば、同年代の間柄であればそれほど厳密でなくなります。また、お互いの関係が親しくなればなるほど、年齢による目上-目下の区別はなくなってきます。



▶ 先輩-後輩 先輩 - 後輩 Tiên bối - Hậu bối

Trong một tổ chức, người vào trước là *senpai* (tiên bối), người vào sau là *kohai* (hậu bối). Nếu là học sinh, sinh viên, thông thường tiên bối là người lớn tuổi hơn. Tuy nhiên trong các tổ chức như công ty, cũng có trường hợp hậu bối lớn tuổi hơn, tiên bối ít tuổi hơn. Cũng tùy thuộc vào khoảng cách tuổi tác là bao nhiêu, nhưng nhìn chung mối quan hệ tiên bối - hậu bối được ưu tiên hơn so với mối quan hệ trên dưới về tuổi tác.

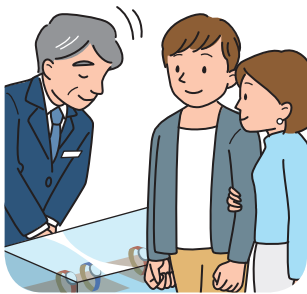
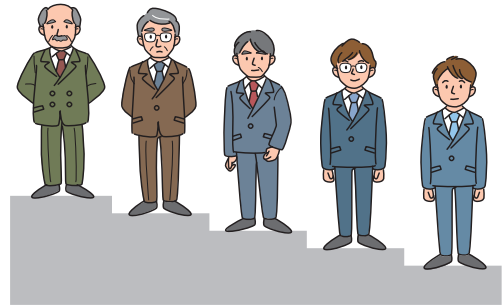
ある組織に、より古くからいる人が「先輩」、より新しく入ってきた人が「後輩」です。学生であれば、たいてい先輩＝年齢が上ということになりますが、会社など社会人の組織などでは、後輩のほうが年上で先輩のほうが年下という場合もあります。どのぐらいの年齢差があるかなどもよりますが、一般的には年齢の上下よりも先輩後輩の関係のほうが優先されます。



▶ 地位ちい じょうげの上下 Quan hệ trên dưới theo địa vị

Trong trường hợp có quan hệ trên dưới rõ ràng theo địa vị như cấp trên và cấp dưới, giáo viên và học sinh, mối quan hệ đó sẽ được phản ánh qua cách phân biệt người trên và người dưới. Ví dụ, ở công ty, khi chức vụ được phân cấp từng bậc như giám đốc > trưởng phòng > trưởng bộ phận > người phụ trách chính > nhân viên bình thường, người có vị trí chức vụ càng cao sẽ được coi là người bề trên.

上司と部下、先生と学生など、明確に地位の上下がある場合には、それが目上と目下の区別に反映されます。例えば、会社の中で、社長>部長>課長>主任>一般社員など、役職が段階的になっている場合には、役職の地位が高い人ほど目上に位置づけられます。



▶ 客きゃく てんいんと店員 Khách hàng và nhân viên bán hàng

Ở Nhật Bản, tại các cửa hàng hay các địa điểm kinh doanh, bất kể tuổi tác, khách hàng nói chung được đối xử như người bề trên so với nhân viên bán hàng. Đối với khách hàng, nhân viên bán hàng không chỉ nói chuyện bằng kiểu lịch sự, mà còn thường sử dụng kính ngữ.

日本では、店やビジネスの場などでは、年齢は関係なく、客は店員から最も「目上」として扱われるのが一般的です。店員は客に対して、丁寧体で話すだけでなく、敬語を使うのが普通です。

● 「お元気ですか？」のあいさつ Câu chào "Ogenki desu ka?"

Trong các câu chào trên thế giới, có những câu chào hỏi thăm đối phương như "How are you?" trong Tiếng Anh. Tuy nhiên, お元気ですか trong tiếng Nhật là câu chào để hỏi tình hình gần đây của người lâu ngày không gặp. Do vậy, không dùng câu này đối với người gặp hàng ngày như đồng nghiệp tại nơi làm việc.

世界のあいさつには、英語の "How are you?" のように、相手の調子をたずねるあいさつがありますが、日本語の「お元気ですか?」は、しばらく会っていない人に最近の様子を聞くあいさつです。そのため、職場の同僚など、毎日会う人に対しては使いません。